

QUY CHẾ

TUYỂN SINH VÀ ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ TIẾN SĨ CỦA VIỆN CHĂN NUÔI VÀ THÚ Y VIỆT NAM

(Ban hành kèm theo Quyết định số 275/QĐ-VCNTY-KHĐT&HTQT
ngày 05/6/2026 của Viện trưởng Viện Chăn nuôi và Thú y Việt Nam)

HÀ NỘI, 2026

MỤC LỤC

| | Trang |
|--|--------------|
| CHƯƠNG I. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG | 1 |
| Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng. | 1 |
| Điều 2. Chương trình đào tạo. | 1 |
| Điều 3. Thời gian và hình thức đào tạo. | 3 |
| Điều 4. Tiêu chuẩn của giảng viên giảng dạy trình độ tiến sĩ. | 4 |
| Điều 5. Tiêu chuẩn của người hướng dẫn nghiên cứu sinh. | 5 |
| Điều 6. Quyền và trách nhiệm của giảng viên giảng dạy trình độ tiến sĩ và người hướng dẫn nghiên cứu sinh. | 5 |
| CHƯƠNG II. TUYỂN SINH | 6 |
| Điều 7. Đối tượng và điều kiện dự tuyển. | 6 |
| Điều 8. Tuyển sinh và công nhận nghiên cứu sinh | 7 |
| CHƯƠNG III. TỔ CHỨC VÀ QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG ĐÀO TẠO | 11 |
| Điều 9. Tổ chức và hoạt động đào tạo. | 11 |
| Điều 10. Thay đổi trong quá trình đào tạo. | 12 |
| Điều 11. Công nhận và chuyển đổi kết quả nghiên cứu sinh. | 13 |
| Điều 12. Quyền và trách nhiệm của nghiên cứu sinh trong quá trình đào tạo. | 14 |
| Điều 13. Quyền và trách nhiệm của đơn vị chuyên môn. | 14 |
| Điều 14. Trách nhiệm của Viện. | 15 |
| Điều 15. Trách nhiệm của Phòng Khoa học, Đào tạo và HTQT. | 16 |
| CHƯƠNG IV. ĐÁNH GIÁ LUẬN ÁN VÀ CẤP BẰNG TIẾN SĨ | 17 |
| Điều 16. Đánh giá luận án cấp Bộ môn (cấp Cơ sở). | 17 |
| Điều 17. Phản biện độc lập luận án. | 19 |
| Điều 18. Đánh giá luận án tại Hội đồng đánh giá cấp Viện. | 20 |
| Điều 19. Đánh giá luận án theo chế độ mật. | 22 |
| Điều 20. Đánh giá lại luận án ở cấp Viện. | 22 |
| Điều 21. Công nhận trình độ và cấp bằng tiến sĩ. | 23 |
| CHƯƠNG V. KIỂM TRA HỒ SƠ QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ THẨM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG LUẬN ÁN | 25 |
| Điều 22. Nguyên tắc chọn kiểm tra, thẩm định và quy trình thực hiện. | 25 |
| Điều 23. Xử lý kết quả kiểm tra, thẩm định. | 25 |
| CHƯƠNG VI. KHIẾU NẠI, TỐ CÁO, THANH TRA, KIỂM TRA VÀ XỬ LÝ VI PHẠM | 27 |
| Điều 24. Khiếu nại, tố cáo. | 27 |
| Điều 25. Thanh tra, kiểm tra. | 27 |
| Điều 26. Xử lý vi phạm. | 28 |
| CHƯƠNG VII. TỔ CHỨC THỰC HIỆN | 28 |
| Điều 27. Xây dựng và thực hiện quy chế của cơ sở đào tạo. | 28 |
| Điều 28. Chế độ lưu trữ, báo cáo và công khai thông tin. | 29 |
| Điều 29. Điều khoản chuyển tiếp. | 30 |

QUY CHẾ

TUYỂN SINH VÀ ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ TIẾN SĨ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 275/QĐ-VCNTY-KHĐT&HTQT ngày 05 tháng 6 năm 2026 của Viện trưởng Viện Chăn nuôi và Thú y Việt Nam)

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Quy chế này quy định chung về tuyển sinh, tổ chức đào tạo trình độ tiến sĩ và cấp bằng tiến sĩ.
2. Quy chế này quy định chi tiết về tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ của cơ sở đào tạo Viện Chăn nuôi và Thú y Việt Nam, bao gồm: Tuyển sinh; Tổ chức và quản lý hoạt động đào tạo; Nhiệm vụ và quyền của cá nhân và các đơn vị liên quan; Luận án, đánh giá và bảo vệ luận án; Thẩm định quá trình đào tạo, chất lượng luận án và cấp bằng tiến sĩ; Khiếu nại, tố cáo, thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm.
3. Quy chế này áp dụng đối với nghiên cứu sinh (NCS), giảng viên, người hướng dẫn và cán bộ quản lý thực hiện nhiệm vụ đào tạo trình độ tiến sĩ của Viện Chăn nuôi và Thú y Việt Nam (sau đây gọi tắt là Viện).

Điều 2. Chương trình đào tạo

1. Chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ do Viện ban hành, đáp ứng yêu cầu của Khung trình độ quốc gia Việt Nam và quy định về chuẩn chương trình đào tạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo theo quy định hiện hành như sau:
 - a) Khối lượng học tập là 90 tín chỉ đối với NCS có đầu vào trình độ thạc sĩ và 120 tín chỉ đối với NCS có đầu vào trình độ đại học thuộc cùng nhóm ngành;
 - b) Chương trình đào tạo gồm: Các học phần bổ sung (nếu có); các học phần tiến sĩ; chuyên đề và tiểu luận tổng quan; nghiên cứu khoa học (là thành phần chính yếu và bắt buộc), kết quả nghiên cứu được thể hiện trong luận án và những công bố khoa học liên quan đến luận án.
2. Các học phần bổ sung phần hỗ trợ cho NCS có đủ kiến thức và trình độ chuyên môn để thực hiện đề tài nghiên cứu.
 - a) Đối với NCS chưa có bằng thạc sĩ, học phần bổ sung bao gồm các môn học ở trình độ thạc sĩ chuyên ngành, có khối lượng là 30 tín chỉ (áp dụng theo chương trình đào tạo thạc sĩ cùng năm xét tuyển NCS) và được học trong hai năm đầu của

thời gian đào tạo trình độ tiến sĩ. NCS sẽ được Viện gửi đến cơ sở đào tạo trình độ thạc sĩ cùng chuyên ngành để hoàn thành học phần này theo quy định hiện hành;

b) Đối với NCS đã có bằng thạc sĩ nhưng ở chuyên ngành gần căn cứ vào các học phần đã hoàn thành ở trình độ thạc sĩ, Thường trực Hội đồng Khoa học – Đào tạo tham mưu Viện trưởng quyết định số học phần và khối lượng tín chỉ NCS cần phải học bổ sung;

3. Học phần ở trình độ tiến sĩ nhằm nâng cao trình độ lý luận chuyên ngành, phương pháp nghiên cứu và khả năng ứng dụng các phương pháp nghiên cứu.

a) NCS phải hoàn thành từ 4 đến 5 môn học phần (tương đương với 10 tín chỉ) trong đó có 2 đến 3 học phần bắt buộc (tương đương với 6 tín chỉ) và 02 học phần tự chọn (tương đương với 4 tín chỉ). Các học phần trình độ tiến sĩ được quy định chi tiết trong khung chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ của Viện;

b) Các học phần được tổ chức giảng dạy trong thời gian 2 năm đầu của thời gian đào tạo. Mỗi học phần được đánh giá thông qua 01 bài thi hoặc 01 bài luận chuyên đề (do giảng viên giảng dạy quyết định);

4. Chuyên đề tiến sĩ (04 tín chỉ): Chuyên đề tiến sĩ đòi hỏi NCS tự cập nhật kiến thức mới liên quan trực tiếp đến đề tài của NCS, nâng cao năng lực nghiên cứu khoa học, giúp NCS giải quyết một số nội dung của đề tài luận án. (Phụ lục VI).

a) NCS phải thực hiện 02 chuyên đề tiến sĩ, mỗi chuyên đề 02 tín chỉ, có độ dài không quá 20 trang (không kể bìa, phụ lục và tài liệu tham khảo), sử dụng font chữ Times New Roman, cỡ chữ 13-14, khoảng cách dòng 1,5 line, lề trên và dưới 3,0 cm, lề trái 3,5 cm, lề phải 2,5 cm. Số trang được đánh ở giữa phía dưới mỗi trang giấy;

b) Tiêu chí đánh giá chuyên đề (theo thang điểm 10)

- Chất lượng thông tin chuyên môn: 5 điểm
- Chất lượng trình bày bài viết: 2 điểm
- Trả lời câu hỏi của hội đồng: 3 điểm

5. Tiểu luận tổng quan (02 tín chỉ): Yêu cầu NCS thể hiện khả năng phân tích đánh giá các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước liên quan trực tiếp đến đề tài nghiên cứu của NCS.

a) NCS phải hoàn thành 01 tiểu luận tổng quan có độ dài không quá 30 trang (không kể bìa, phụ lục và tài liệu tham khảo), sử dụng font chữ Times New Roman, cỡ chữ 13-14, khoảng cách dòng 1,5 line, lề trên và dưới 3,0 cm, lề trái 3,5 cm, lề phải 2,5 cm. Số trang được đánh ở giữa phía dưới mỗi trang giấy;

b) Tiêu chí đánh giá tiểu luận tổng quan (theo thang điểm 10)

- Mức độ cập nhật của các tài liệu liên quan trực tiếp đến đề tài luận án: 3 điểm.

- Mức độ phân tích đánh giá tồn tại của các công trình nghiên cứu, các yêu cầu đặt ra về mặt khoa học và thực tiễn: 3 điểm

- Hình thức trình bày tiểu luận tổng quan: 1 điểm

- Trình độ của NCS (*thể hiện qua trả lời các câu hỏi của thành viên Tiểu ban và khách mời*): 3 điểm.

6. NCS sinh hoàn thành buổi Hội thảo (Seminar) góp ý hoàn thiện luận án tiến sĩ tại Đơn vị chuyên môn;

7. Nghiên cứu khoa học và luận án tiến sĩ: Chiếm 80% chương trình đào tạo tiến sĩ.

a) Nghiên cứu khoa học là thành phần chính yếu và bắt buộc trong chương trình đào tạo tiến sĩ, là cơ sở quan trọng nhất để NCS viết luận án tiến sĩ. Nội dung, quy mô nghiên cứu khoa học phải phù hợp với mục tiêu của luận án tiến sĩ. Tùy theo tính chất của đề tài nghiên cứu, Viện có thể đầu tư kinh phí và cơ sở vật chất thí nghiệm để NCS tiến hành các nghiên cứu cần thiết. Đơn vị chuyên môn, người hướng dẫn khoa học và NCS chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác, tính mới của kết quả nghiên cứu khoa học của mình, nghiêm túc thực hiện các quy định về sở hữu trí tuệ của Việt Nam và Quốc tế.

b) Luận án tiến sĩ là kết quả nghiên cứu khoa học của NCS, thể hiện khả năng độc lập nghiên cứu, có đóng góp mới về mặt lý luận và thực tiễn ở lĩnh vực chuyên môn, có giá trị làm gia tăng tri thức khoa học của lĩnh vực nghiên cứu hoặc đề xuất những ý tưởng, giải pháp mới giải quyết những vấn đề đặt ra của đề tài luận án. Luận án tiến sĩ được trình bày trong khoảng từ 100 đến 150 trang giấy theo khổ A4 không kể phụ lục. Kết cấu luận án gồm 5 phần bao gồm: Mở đầu; Tổng quan tài liệu; Nội dung, đối tượng, vật liệu và phương pháp nghiên cứu; Kết quả và thảo luận; Kết luận và đề nghị (trong đó có ít nhất 50% số trang trình bày kết quả nghiên cứu và thảo luận của NCS). Hình thức, bố cục luận án trình bày (Phụ lục VII).

Điều 3. Thời gian và hình thức đào tạo

1. Thời gian đào tạo của trình độ tiến sĩ từ 03 năm (36 tháng) đến 04 năm (48 tháng) do Thủ trưởng cơ sở đào tạo quyết định. Mỗi NCS có một kế hoạch học tập, nghiên cứu toàn khóa nằm trong khung thời gian đào tạo phê duyệt kèm theo quyết định công nhận nghiên cứu sinh (*Phụ lục V – Mục 5.9*).

2. Nghiên cứu sinh được phép hoàn thành chương trình đào tạo sớm hơn so với kế hoạch học tập, nghiên cứu toàn khóa không quá 01 năm (*12 tháng*), hoặc chậm hơn

so với kế hoạch học tập, nghiên cứu toàn khóa nhưng tổng thời gian đào tạo không vượt quá 06 năm (72 tháng) tính từ ngày quyết định công nhận nghiên cứu sinh có hiệu lực đến thời điểm hoàn thành các thủ tục trình luận án cho cơ sở đào tạo, trước khi thực hiện quy trình phản biện độc lập và thành lập Hội đồng đánh giá luận án cấp Viện của cơ sở đào tạo.

3. Đào tạo trình độ tiến sĩ được thực hiện theo hình thức chính quy; nghiên cứu sinh phải dành đủ thời học tập, nghiên cứu tại cơ sở đào tạo theo kế hoạch đã được phê duyệt; trong đó khi đăng ký đủ 30 tín chỉ trong một năm học được xác định là tập trung toàn thời gian.

4. Ngôn ngữ chính thức dùng trong đào tạo trình độ tiến sĩ là tiếng Việt.

Điều 4. Tiêu chuẩn của giảng viên giảng dạy trình độ tiến sĩ

1. Giảng viên giảng dạy trình độ tiến sĩ phải đáp những yêu cầu sau:

a) Là công dân Việt Nam hoặc công dân nước ngoài đáp ứng quy định tại khoản 1 Điều 54 Luật Giáo dục đại học (*được sửa đổi, bổ sung năm 2018*) và những quy định pháp luật khác có liên quan;

b) Có chức danh giáo sư, phó giáo sư hoặc có bằng tiến sĩ khoa học, tiến sĩ trong lĩnh vực *chuyên môn phù hợp với các học phần, môn học* (sau đây gọi chung là học phần) đảm nhiệm trong chương trình đào tạo;

c) Có năng lực ngoại ngữ, ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ công tác giảng dạy, nghiên cứu và triển khai những hoạt động trao đổi, hợp tác quốc tế về lĩnh vực chuyên môn đảm nhiệm trong chương trình đào tạo tiến sĩ.

2. Người chưa có chức danh giáo sư, phó giáo sư phải đáp ứng thêm những yêu cầu sau:

a) Có thời gian giảng dạy ở trình độ đại học hoặc thạc sĩ từ 01 năm (12 tháng) trở lên kể từ khi có bằng tiến sĩ;

b) Trong thời gian 05 năm (60 tháng) tính đến thời điểm được phân công giảng dạy có công bố liên quan đến chuyên môn giảng dạy với vai trò là tác giả đứng tên đầu hoặc tác giả liên hệ của 02 bài báo, báo cáo khoa học trong các ấn phẩm được tính tới 0,75 điểm trở lên theo điểm tối đa do Hội đồng Giáo sư nhà nước quy định; hoặc là tác giả hoặc đồng tác giả của 01 sách chuyên khảo do các nhà xuất bản trong nước và quốc tế phát hành hoặc của 01 chương sách tham khảo do các nhà xuất bản quốc tế phát hành (*sau đây gọi chung là tác giả chính*).

Điều 5. Tiêu chuẩn của người hướng dẫn nghiên cứu sinh

1. Người hướng dẫn chính, người hướng dẫn phụ và người hướng dẫn độc lập NCS phải đáp ứng các tiêu chuẩn của giảng viên giảng dạy trình độ tiến sĩ theo quy định tại Điều 4 của Quy chế này.

2. Trong thời gian 05 năm (60 tháng) tính đến thời điểm có quyết định công nhận hướng dẫn NCS, người hướng dẫn chính, người hướng dẫn độc lập, người đồng hướng dẫn khi không phân biệt giữa hướng dẫn chính và hướng dẫn phụ phải có thêm kết quả nghiên cứu trong lĩnh vực chuyên môn liên quan tới đề tài luận án hướng dẫn, đáp ứng 1 trong các điểm sau:

a) Là tác giả chính của báo cáo hội nghị khoa học, bài báo khoa học được công bố trong các ấn phẩm thuộc danh mục Web of Science hoặc Scopus (*sau đây gọi chung là danh mục WoS/Scopus*) hoặc chương sách tham khảo do các nhà xuất bản quốc tế có uy tín phát hành, hoặc bài báo đăng trên các tạp chí khoa học trong nước được Hội đồng Giáo sư nhà nước quy định khung điểm đánh giá tới 0,75 điểm trở lên, hoặc sách chuyên khảo do các nhà xuất bản có uy tín trong nước và quốc tế phát hành; các công bố phải đạt tổng điểm từ 4,0 điểm trở lên tính theo điểm tối đa do Hội đồng Giáo sư nhà nước quy định cho mỗi loại công trình (*không chia điểm khi có đồng tác giả*);

b) Là tác giả hoặc đồng tác giả của ít nhất 01 kết quả nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ đã đăng ký và được cấp bằng độc quyền sáng chế quốc gia hoặc quốc tế; hoặc của ít nhất 01 giải thưởng chính thức của cuộc thi quốc gia hoặc quốc tế được công nhận bởi cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền đối với lĩnh vực nghệ thuật và nhóm ngành thể dục, thể thao.

3. Mỗi NCS có 01 hoặc 02 người hướng dẫn, trong đó có 01 người là cán bộ cơ hữu của cơ sở đào tạo hoặc có hợp đồng giảng dạy, nghiên cứu khoa học với cơ sở đào tạo theo quy định của pháp luật; làm việc theo chế độ trọn thời gian tại cơ sở đào tạo với thời hạn của hợp đồng phù hợp với kế hoạch học tập, nghiên cứu toàn khóa của NCS.

Điều 6. Quyền và trách nhiệm của giảng viên giảng dạy trình độ tiến sĩ và người hướng dẫn NCS

1. Giảng viên giảng dạy trình độ tiến sĩ thực hiện nhiệm vụ và quyền theo quy định tại các Điều 55, Điều 58 Luật Giáo dục đại học (*được sửa đổi, bổ sung năm 2018*), theo quy chế của cơ sở đào tạo và theo quy định pháp luật liên quan.

2. Tại cùng một thời điểm, người có chức danh giáo sư được hướng dẫn độc lập tối đa 07 NCS; người có chức danh phó giáo sư, hoặc có bằng tiến sĩ khoa học được hướng dẫn độc lập tối đa 05 NCS; người có bằng tiến sĩ được hướng dẫn độc lập tối

đa 03 NCS. Trường hợp đồng hướng dẫn 01 NCS được tính quy đổi tương đương hướng dẫn độc lập 0,5 NCS.

3. Người hướng dẫn NCS có trách nhiệm:

a) Thông qua kế hoạch học tập, nghiên cứu toàn khóa và hằng năm của NCS; hướng dẫn, hỗ trợ, đánh giá, theo dõi và đôn đốc NCS thực hiện nhiệm vụ học tập và nghiên cứu theo kế hoạch đã thông qua;

b) Đề xuất hoặc có ý kiến về những thay đổi trong quá trình học tập, nghiên cứu của NCS;

c) Đề xuất để NCS được đánh giá luận án cấp bộ môn và được bảo vệ luận án tại Hội đồng đánh giá luận án cấp Viện;

d) Thực hiện các quyền và nhiệm vụ khác theo quy chế của cơ sở đào tạo.

4. Căn cứ kết quả thời gian hoàn thành luận án của NCS, người hướng dẫn 1 được tính bằng 70% và người hướng dẫn 2 được tính bằng 30%, đồng hướng dẫn được tính bằng 50% của tổng số giờ chuẩn trong năm đã hướng dẫn NCS đó.

Chương II

TUYỂN SINH

Điều 7. Đối tượng và điều kiện dự tuyển

1. Yêu cầu chung đối với người dự tuyển:

a) Tốt nghiệp thạc sĩ hoặc tốt nghiệp đại học hạng giỏi trở lên ngành phù hợp;

b) Là tác giả hoặc đồng tác giả của ít nhất 01 bài báo hoặc báo cáo khoa học đã công bố đăng trên tạp chí khoa học hoặc kỷ yếu hội nghị, hội thảo khoa học chuyên ngành có phản biện trong thời hạn 03 năm (36 tháng) tính đến ngày đăng ký dự tuyển.

c) Có kinh nghiệm nghiên cứu thể hiện qua luận văn thạc sĩ của chương trình đào tạo định hướng nghiên cứu; hoặc có thời gian công tác từ 02 năm (24 tháng) trở lên là giảng viên, nghiên cứu viên của các cơ sở đào tạo, tổ chức khoa học và công nghệ;

d) Có dự thảo đề cương nghiên cứu và dự kiến kế hoạch học tập, nghiên cứu toàn khóa.

2. Người dự tuyển là công dân Việt Nam phải đạt yêu cầu về năng lực ngoại ngữ được minh chứng bằng một trong những văn bằng, chứng chỉ sau:

a) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học hoặc thạc sĩ do một cơ sở đào tạo nước ngoài, phân hiệu của cơ sở đào tạo nước ngoài ở Việt Nam hoặc cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp cho người học toàn thời gian bằng tiếng nước ngoài;

b) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học ngành ngôn ngữ tiếng nước ngoài do các cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp;

c) Có một trong các chứng chỉ ngoại ngữ quy định tại Phụ lục IV của Quy chế này còn hiệu lực tính đến ngày đăng ký dự tuyển. Các chứng chỉ ngoại ngữ tại Phụ lục IV do một tổ chức khảo thí được quốc tế và Việt Nam công nhận cấp trong thời hạn 02 năm (24 tháng) tính đến ngày đăng ký dự tuyển.

3. Người dự tuyển là công dân nước ngoài nếu đăng ký theo học chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ bằng tiếng Việt phải có chứng chỉ tiếng Việt tối thiểu từ bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài và phải đáp ứng yêu cầu về ngoại ngữ thứ hai do cơ sở đào tạo quyết định, trừ trường hợp là người bản ngữ của ngôn ngữ được sử dụng trong chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ.

4. Người dự tuyển là các ứng viên trong diện Đề án 89 của Bộ Giáo dục và Đào tạo phù hợp với ngành đào tạo được Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định cho cơ sở đào tạo.

Điều 8. Tuyển sinh và công nhận nghiên cứu sinh

1. Số lần tuyển sinh trong năm: 01 lần hoặc nhiều lần.

2. Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển trực tiếp hoặc cơ sở đào tạo được tổ chức tuyển sinh theo hình thức trực tuyến. Tuyển sinh phải bảo đảm đánh giá minh bạch, công bằng, khách quan và trung thực về kiến thức, năng lực của người dự tuyển. Tuyển sinh theo hình thức trực tuyến khi đáp ứng những điều kiện đảm bảo chất lượng như đối với tuyển sinh trực tiếp.

3. Thông báo tuyển sinh: Thông báo tuyển sinh được công bố công khai trên trang website của cơ sở đào tạo (<https://vcn.org.vn>) ít nhất 30 ngày làm việc trước khi tổ chức tuyển sinh, trong đó nêu rõ:

a) Thông tin về đối tượng và điều kiện dự tuyển;

b) Ngành dự tuyển và ngành phù hợp;

c) Chi tiêu tuyển sinh;

d) Hồ sơ đăng ký dự tuyển (Phụ lục V), gồm:

- Đơn đăng ký dự tuyển;

- Lý lịch khoa học có xác nhận của cơ quan;
- Bản sao văn bằng, chứng chỉ (có công chứng);
- Minh chứng có kinh nghiệm nghiên cứu khoa học;
- Đề cương nghiên cứu và dự kiến kế hoạch học tập, nghiên cứu toàn khóa;
- Thư giới thiệu đánh giá phẩm chất nghề nghiệp, năng lực chuyên môn và khả năng thực hiện nghiên cứu của người dự tuyển của ít nhất 01 nhà khoa học có học vị giáo sư, phó giáo sư hoặc có học vị tiến sĩ khoa học, tiến sĩ đã tham gia hoạt động chuyên môn với người dự tuyển và am hiểu lĩnh vực mà người dự tuyển dự định nghiên cứu.

- Sơ yếu lý lịch có xác nhận của cơ quan hoặc địa phương;
- Quyết định học công văn cử đi học của cơ quan (sau khi trúng tuyển);
- Cam kết thực hiện các nghĩa vụ tài chính đối với quá trình đào tạo theo quy định của Viện (sau khi trúng tuyển).

d) Kế hoạch và phương thức tuyển sinh, thời gian công bố kết quả trúng tuyển và thời gian nhập học;

e) Học phí, các chính sách miễn giảm học phí và hỗ trợ kinh phí cho nghiên cứu sinh trong quá trình học tập (nếu có);

g) Các yêu cầu và thông tin cần thiết khác.

4. Tổ chức tuyển sinh:

Trên cơ sở quy định tại điểm b, khoản 2 Điều 34 Luật giáo dục đại học, Thủ trưởng cơ sở đào tạo quy định:

4.1. Hội đồng tuyển sinh:

a) Viện trưởng ra quyết định thành lập Hội đồng tuyển sinh hàng năm, trong trường hợp Viện trưởng vắng, Viện phó phụ trách đào tạo sẽ ra quyết định. Thành phần của Hội đồng tuyển sinh gồm:

- Chủ tịch Hội đồng: Viện trưởng.
- Phó Chủ tịch Hội đồng: Phó Viện trưởng phụ trách đào tạo.
- Ủy viên thường trực: Trưởng phòng Khoa học, Đào tạo và HTQT.
- Các ủy viên: Trưởng phòng Tổ chức - Hành chính, Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính, các trưởng hoặc phó các đơn vị chuyên môn trực thuộc Viện, các nhà khoa học có chuyên môn phù hợp với ngành thí sinh đăng ký dự tuyển. Các ủy viên thuộc các đơn vị chuyên môn phải có học hàm giáo sư, phó giáo sư hoặc học vị tiến sĩ khoa học, tiến sĩ.

- Những người có người thân (vợ, chồng, con, anh, chị, em ruột) dự tuyển không được tham gia Hội đồng tuyển sinh và các ban giúp việc cho Hội đồng tuyển sinh.

- Các trường hợp khác sẽ do Thủ trường cơ sở đào tạo xem xét quyết định.

b) Trách nhiệm và quyền hạn của Hội đồng tuyển sinh: Tiếp nhận hồ sơ dự tuyển từ chuyên viên làm công tác đào tạo; tổ chức xét tuyển và đề nghị công nhận trúng tuyển; tổng kết công tác tuyển sinh; đề nghị khen thưởng; kỷ luật; báo cáo kịp thời kết quả tuyển sinh đến Viện trưởng.

c) Trách nhiệm và quyền hạn của Chủ tịch Hội đồng tuyển sinh:

- Phổ biến, hướng dẫn, tổ chức thực hiện các quy định về tuyển sinh.

- Quyết định và chịu trách nhiệm toàn bộ các mặt công tác liên quan đến tuyển sinh quy định tại Chương II của Quy chế này; đảm bảo việc tuyển sinh được công khai, minh bạch.

- Quyết định thành lập các Ban Thư ký và các Tiểu ban chuyên môn. Các ban này chịu sự chỉ đạo trực tiếp của Chủ tịch Hội đồng tuyển sinh.

d) Trách nhiệm của Ủy viên thường trực và các Ủy viên hội đồng tuyển sinh: Thực hiện các nhiệm vụ trong kỳ tuyển sinh theo phân công của Chủ tịch hội đồng tuyển sinh.

4.2. Ban Thư ký Hội đồng tuyển sinh:

a) Ban Thư ký Hội đồng tuyển sinh do Chủ tịch hội đồng tuyển sinh quyết định thành lập, gồm có Trưởng ban do Ủy viên thường trực Hội đồng tuyển sinh kiêm nhiệm và các ủy viên khác.

b) Trách nhiệm và quyền hạn của Ban Thư ký Hội đồng tuyển sinh:

- Tiếp nhận và xử lý hồ sơ của thí sinh dự tuyển.

- Lập danh sách trích ngang các thí sinh đủ điều kiện dự tuyển cùng hồ sơ hợp lệ của thí sinh gửi tới Tiểu ban chuyên môn.

- Tiếp nhận kết quả đánh giá xét tuyển của các Tiểu ban chuyên môn, tổng hợp kết quả trình Hội đồng tuyển sinh xem xét.

- Trưởng Ban Thư ký chịu trách nhiệm trước Chủ tịch hội đồng tuyển sinh trong việc điều hành công tác của Ban Thư ký.

4.3. Tiểu ban chuyên môn:

a) Căn cứ hồ sơ dự tuyển, chuyên ngành và hướng nghiên cứu của thí sinh, Lãnh đạo phòng Khoa học, Đào tạo và Hợp tác quốc tế đề xuất các thành viên tham gia

Tiểu ban chuyên môn xét tuyển NCS trình Chủ tịch hội đồng tuyển sinh quyết định.

b) Mỗi Tiểu ban chuyên môn gồm 05 người có trình độ tiến sĩ trở lên, am hiểu sâu lĩnh vực và vấn đề dự định nghiên cứu của thí sinh, là thành viên của đơn vị chuyên môn, cán bộ khoa học trong và ngoài Viện và có một người dự kiến hướng dẫn nếu thí sinh trúng tuyển. Thành phần của Tiểu ban gồm: Trưởng Tiểu ban, Thư ký và các Ủy viên.

c) Tiểu ban chuyên môn có trách nhiệm đánh giá hồ sơ, đề cương nghiên cứu và dự kiến kế hoạch học tập nghiên cứu toàn khóa của thí sinh, xếp loại thí sinh dự tuyển theo thang điểm được quy định tại Quy chế này.

4.4. Quy trình xét tuyển:

a) Quy trình xét tuyển: Đánh giá xét tuyển nghiên cứu sinh của Viện gồm 3 phần với thang điểm 100 trong đó:

- Đánh giá hồ sơ (40 điểm): Thành viên tiểu ban chuyên môn xét tuyển nghiên cứu sinh đánh giá phân loại thí sinh thông qua hồ sơ dự tuyển được thể hiện qua: kết quả học tập ở trình độ đại học, thạc sĩ; chuyên ngành học thạc sĩ, trình độ ngoại ngữ; thành tích nghiên cứu khoa học; kinh nghiệm hoạt động chuyên môn.

- Đánh giá kế hoạch học tập, nghiên cứu toàn khóa của NCS (20 điểm)

- Đánh giá đề cương dự định nghiên cứu (40 điểm): Đề cương dự định nghiên cứu là sự cụ thể hoá ý tưởng, hướng nghiên cứu của bài luận về dự định nghiên cứu, các thành viên tiểu ban chuyên môn cần đặt câu hỏi hoặc thảo luận với ứng viên để tìm thấy tính mới của đề tài, phương pháp mà ứng viên tiếp cận với đề tài, đề tài phải thể hiện đúng với chuyên ngành khoa học mà Viện được giao, có bị trùng lặp với đề tài khác không? Các nội dung nghiên cứu cần thiết để đảm bảo dung lượng của luận án tiến sĩ và đáp ứng được mục tiêu của đề tài. Kết luận của tiểu ban là cơ sở bắt buộc để nghiên cứu sinh cần bổ sung, chỉnh sửa và tuân thủ trong suốt quá trình làm luận án.

b) Căn cứ vào các phiếu đánh giá điểm, Thư ký Tiểu ban tổng hợp kết quả đánh giá của các thành viên. Điểm của một thí sinh là tổng điểm của ba phần trên. Kết quả đánh giá được chuyển về Ban Thư ký Hội đồng tuyển sinh để tổng hợp xếp loại các thí sinh từ cao xuống thấp. Các thí sinh trúng tuyển phải có tổng số điểm trung bình tối thiểu là 75 điểm. Dựa trên cơ sở ý kiến của tiểu ban xét tuyển, Hội đồng tuyển sinh đề xuất Thủ trưởng cơ sở đào tạo ra Quyết định công nhận NCS; giao đề tài luận án và người hướng dẫn khoa học; giao đơn vị chuyên môn.

4.5. Công nhận nghiên cứu sinh, giao đề tài luận án, cử người hướng dẫn khoa học và giao Đơn vị chuyên môn:

a) Căn cứ vào kết quả của Hội đồng tuyển sinh, Viện trưởng ký quyết định:

- Quyết định công nhận nghiên cứu sinh. Quyết định có đầy đủ thông tin: Tên nghiên cứu sinh, ngành đào tạo, thời gian đào tạo kèm theo kế hoạch học tập, nghiên cứu toàn khóa của NCS.

- Quyết định giao đề tài luận án và người hướng dẫn khoa học. Quyết định có đầy đủ tên đề tài luận án, người hướng dẫn chính, phụ hoặc đồng hướng dẫn.

- Quyết định giao đơn vị chuyên môn.

b) Căn cứ vào Quyết định công nhận nghiên cứu sinh, Phòng Khoa học, Đào tạo và HTQT gửi giấy báo trúng tuyển và nhập học.

Chương III

TỔ CHỨC VÀ QUẢN LÝ ĐÀO TẠO

Điều 9. Tổ chức hoạt động đào tạo

1. Đào tạo trình độ tiến sĩ được triển khai theo hình thức chính quy quy định tại khoản 3 Điều 3 của Quy chế này ở trụ sở chính, trừ một số hoạt động khảo sát, nghiên cứu, thí nghiệm hoặc đào tạo trực tuyến có thể được thực hiện ở ngoài cơ sở đào tạo.

2. Các cơ sở đào tạo được thỏa thuận để tổ chức giảng dạy những học phần học chung và công nhận kết quả học tập lẫn nhau.

3. Cơ sở đào tạo được tổ chức giảng dạy, đánh giá các học phần theo hình thức trực tuyến hoặc kết hợp giữa trực tuyến và trực tiếp khi đáp ứng quy định hiện hành về ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và tổ chức đào tạo qua mạng; có giải pháp bảo đảm chất lượng các lớp học này không thấp hơn chất lượng lớp học trực tiếp.

4. Việc đánh giá và tính điểm học phần trong chương trình đào tạo tiến sĩ được áp dụng quy định về đánh giá và tính điểm học phần theo quy chế đào tạo trình độ đại học.

5. Việc tổ chức dạy và học các học phần bổ sung, các học phần ở trình độ tiến sĩ phải được triển khai tại cơ sở đào tạo, nơi NCS đang theo học. Trong trường hợp cơ sở đào tạo không đào tạo chương trình có học phần cần bổ sung cho NCS thì gửi NCS theo học ở các cơ sở đào tạo khác đã được phép đào tạo chương trình có học phần này theo thỏa thuận giữa các cơ sở đào tạo.

Điều 10. Thay đổi trong quá trình đào tạo

1. Nghiên cứu sinh và người hướng dẫn được đề xuất với đơn vị chuyên môn trình Viện trưởng thông qua Phòng Khoa học, Đào tạo và HTQT về việc thay đổi đề tài luận án, bổ sung hoặc thay đổi người hướng dẫn, thay đổi đơn vị chuyên môn và chuyển cơ sở đào tạo. Việc thay đổi phải kèm theo điều chỉnh kế hoạch học tập, nghiên cứu toàn khóa và bảo đảm thời gian đào tạo tuân thủ quy định tại Điều 3 của Quy chế này.

2. Những thay đổi trong quá trình đào tạo:

a) Việc điều chỉnh tên đề tài luận án, mà không thay đổi mục tiêu và nội dung nghiên cứu, thì căn cứ biên bản của Hội đồng đánh giá luận án tiến sĩ cấp cơ sở (cấp Bộ môn), Phòng Khoa học, Đào tạo và HTQT trình Viện trưởng xem xét quyết định điều chỉnh.

b) Việc thay đổi đề tài luận án làm thay đổi mục tiêu, nội dung của đề tài luận án chỉ giải quyết khi có lý do chính đáng và được thực hiện chậm nhất trong 24 tháng đầu kể từ khi có Quyết định công nhận nghiên cứu sinh. Viện tổ chức lại Hội đồng chuyên môn, Phòng Khoa học, Đào tạo và HTQT căn cứ biên bản của Hội đồng chuyên môn trình Thủ trưởng cơ sở đào tạo xem xét quyết định.

c) Việc bổ sung, thay đổi người hướng dẫn khoa học hoặc thay đổi Đơn vị chuyên môn khi có lý do chính đáng và thực hiện chậm nhất trước 12 tháng tính đến ngày kết thúc khoa học theo Quyết định công nhận nghiên cứu sinh (*không kể thời gian gia hạn nếu có*). Trong trường hợp bất khả kháng do Viện trưởng quyết định.

d) Việc chuyển cơ sở đào tạo được xem xét trong trường hợp thời hạn học tập của NCS còn tối thiểu 12 tháng theo quyết định công nhận NCS và cơ sở chuyển đến đang triển khai đào tạo tương ứng ở trình độ tiến sĩ. Sau khi có sự đồng ý của cơ sở đang đào tạo, Thủ trưởng cơ sở đào tạo chuyển đến tiếp nhận và ra quyết định công nhận NCS với thời gian đào tạo là thời gian học tập còn lại theo quyết định công nhận NCS của cơ sở đào tạo trước (bao gồm cả thời gian gia hạn, nếu có). Việc công nhận kết quả học tập đã tích lũy và các học phần mà NCS cần bổ sung (nếu có) do Thủ trưởng cơ sở đào tạo chuyển đến quyết định.

e) Trường hợp NCS quá hạn và còn trong thời gian được phép bảo vệ luận án, NCS có quyền tiếp tục đề nghị được bảo vệ luận án nếu đề tài luận án và các kết quả nghiên cứu được 3 nhà khoa học độc lập đánh giá vẫn đảm bảo tính thời sự, giá trị khoa học, được người hướng dẫn và Thủ trưởng cơ sở đào tạo đồng ý.

3. Hoàn thành chương trình đào tạo đúng hạn, gia hạn và rút ngắn thời gian học tập:

a) Nghiên cứu sinh được xác định hoàn thành chương trình đào tạo đúng hạn nếu luận án đã được Hội đồng đánh giá luận án cấp Viện thông qua trong thời gian quy định tại khoản 1 Điều 3;

b) Trường hợp nghiên cứu sinh không có khả năng hoàn thành chương trình đào tạo đúng thời hạn quy định thì trước khi hết hạn nghiên cứu sinh phải làm thủ tục xin gia hạn học tập (có ý kiến của người hướng dẫn khoa học và đơn vị chuyên môn). Việc gia hạn học tập chỉ giải quyết khi có lý do chính đáng. Số lần gia hạn tối đa không quá 2 lần, thời gian gia hạn tối đa mỗi lần không quá 12 tháng. Trong thời gian gia hạn nghiên cứu sinh phải hoàn thành nghĩa vụ tài chính do cơ sở đào tạo quy định.

c. Hoàn thành chương trình đào tạo rút ngắn: NCS được phép hoàn thành chương trình đào tạo sớm hơn so với kế hoạch học tập, nghiên cứu toàn khóa không quá 01 năm (12 tháng) tính từ ngày quyết định công nhận nghiên cứu sinh có hiệu lực đến thời điểm hoàn thành các thủ tục trình luận án cho cơ sở đào tạo, trước khi thực hiện quy trình phân biệt độc lập và thành lập Hội đồng đánh giá luận án cấp Viện của cơ sở đào tạo.

4. Nghiên cứu sinh bị buộc thôi học trong những trường hợp sau:

a) Không hoàn thành chương trình đào tạo trong khoảng thời gian quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 3 của Quy chế này;

b) Vi phạm nghiêm trọng quy định về thực hiện trách nhiệm của nghiên cứu sinh hoặc quy định của pháp luật đã được hội đồng chuyên môn hoặc cơ quan có thẩm quyền kết luận;

c) Vi phạm quy định của cơ sở đào tạo ở mức độ buộc thôi học.

Điều 11. Công nhận chuyển đổi và bảo lưu kết quả học tập, nghiên cứu

1. Kết quả học tập, nghiên cứu của NCS đã tích lũy trong chương trình đào tạo tiến sĩ được bảo lưu, xem xét công nhận, chuyển đổi trong những trường hợp sau:

a) Nghiên cứu sinh bị thôi học và có nguyện vọng được tiếp tục theo học chương trình đào tạo thạc sĩ ngành tương ứng nếu đáp ứng những quy định của quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ hiện hành;

b) Nghiên cứu sinh chuyển ngành đào tạo hoặc cơ sở đào tạo;

c) Nghiên cứu sinh đã thôi học, đăng ký dự tuyển lại và được công nhận là nghiên cứu sinh mới của cơ sở đào tạo đã theo học.

2. Việc công nhận và chuyển đổi kết quả học tập, nghiên cứu đã tích lũy của NCS phải phù hợp với nội dung, yêu cầu của chương trình đào tạo, được thực hiện trên cơ sở đề xuất của hội đồng chuyên môn. Trường hợp chuyển cơ sở đào tạo hoặc

là NCS mới, việc công nhận và chuyển đổi kết quả học tập, nghiên cứu tối đa không quá 50% tổng khối lượng của chương trình đào tạo.

3. Thời hạn được bảo lưu kết quả, số học phần của NCS được chấp nhận chuyển đổi kết quả học tập được căn cứ theo kết luận của Thường trực Hội đồng Khoa học-Đào tạo đề xuất với Viện trưởng.

Điều 12. Quyền và trách nhiệm của nghiên cứu sinh trong quá trình đào tạo

Nghiên cứu sinh có quyền và trách nhiệm sau:

1. Thực hiện quyền và trách nhiệm theo quy định tại Điều 60, Điều 61 Luật Giáo dục đại học (được sửa đổi, bổ sung năm 2018).

2. Xây dựng và đề xuất kế hoạch học tập, nghiên cứu chi tiết từng năm trên cơ sở kế hoạch toàn khóa đã được phê duyệt tại quyết định công nhận NCS, trong đó có kế hoạch làm việc và báo cáo với người hướng dẫn; thực hiện kế hoạch đã được người hướng dẫn và đơn vị chuyên môn thông qua; định kỳ 06 tháng báo cáo tiến độ và kết quả học tập, nghiên cứu cho đơn vị chuyên môn; đề xuất với người hướng dẫn và đơn vị chuyên môn về những thay đổi trong quá trình học tập, nghiên cứu.

3. Tham gia sinh hoạt khoa học tại đơn vị chuyên môn như một giảng viên trợ giảng, nghiên cứu viên cơ hữu; tham gia thực hiện các nhiệm vụ, đề tài nghiên cứu theo phân công của người hướng dẫn.

4. Tuân thủ quy định của cơ sở đào tạo về liêm chính học thuật, bảo đảm kết quả công bố xuất phát từ nghiên cứu của cá nhân với sự hỗ trợ của người hướng dẫn; ghi nhận và trích dẫn đầy đủ sự tham gia của cá nhân, tập thể hoặc tổ chức khác (nếu có).

5. Được tiếp cận các nguồn tài liệu, sử dụng thư viện, các trang thiết bị thí nghiệm phục vụ cho học tập, nghiên cứu khoa học và thực hiện luận án.

6. Nghiên cứu sinh hoàn thành 01 buổi Seminar tại đơn vị chuyên môn, trong đó NCS trình bày nội dung, kết quả đề tài nghiên cứu của mình.

7. Hàng năm NCS phải hoàn thành nghĩa vụ tài chính theo quy định của cơ sở đào tạo, kể cả thời gian xin gia hạn.

8. Thực hiện quyền và trách nhiệm khác theo quy định của Viện.

Điều 13. Quyền và trách nhiệm của đơn vị chuyên môn

Đơn vị chuyên môn có quyền và trách nhiệm sau:

1. Đề xuất người hướng dẫn NCS có chuyên môn phù hợp với đề tài luận án.

2. Thông qua kế hoạch học tập và nghiên cứu chi tiết hằng năm của NCS; tạo điều kiện, hỗ trợ, đôn đốc, giám sát và kiểm tra việc thực hiện kế hoạch học tập, nghiên cứu của NCS.

3. Đảm bảo điều kiện cơ sở vật chất, trang thiết bị đáp ứng yêu cầu đào tạo của chuyên ngành do đơn vị phụ trách theo quy định.

4. Quản lý NCS trong quá trình học tập và nghiên cứu tại đơn vị chuyên môn. Tổ chức sinh hoạt khoa học định kỳ cho NCS; báo cáo tiến độ, kết quả nghiên cứu.

5. Đề xuất cho NCS được bảo vệ luận án các cấp theo đúng quy định.

6. Tổ chức 01 buổi Seminar cho NCS tại đơn vị chuyên môn. Buổi sinh hoạt chuyên môn có sự tham gia của người hướng dẫn khoa học, Đại diện lãnh đạo Viện, Đại diện Phòng Khoa học, Đào tạo và HTQT, các giảng viên, nhà khoa học cùng chuyên môn trong và ngoài Viện.

7. Thực hiện quyền và các nhiệm vụ và quyền khác theo quy định.

Điều 14. Trách nhiệm của Viện

1. Xây dựng, ban hành và công bố công khai quy định chi tiết Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ của cơ sở đào tạo theo các quy định của Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và đào tạo và các quy định liên quan.

2. Công bố công khai thông tin liên quan đến tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ trên trang thông tin điện tử của cơ sở đào tạo.

3. Tổ chức thực hiện tuyển sinh, đào tạo trình độ tiến sĩ, đánh giá luận án của NCS và quản lý quá trình đào tạo, cấp bằng tiến sĩ theo kế hoạch và các quy định hiện hành.

4. Xây dựng chương trình đào tạo, đề cương môn học phần, kế hoạch giảng dạy đối với ngành được phép đào tạo.

5. Ra các quyết định: Công nhận nghiên cứu sinh; Giao đề tài nghiên cứu, ngành, phân công người hướng dẫn khoa học, thời gian đào tạo cho NCS; Giao Đơn vị chuyên môn quản lý NCS. Ra quyết định xử lý những thay đổi trong quá trình đào tạo như thay đổi đề tài luận án, người hướng dẫn khoa học, thời gian đào tạo, hình thức đào tạo hay chuyển cơ sở đào tạo cho NCS.

6. Quản lý quá trình đào tạo, học tập và nghiên cứu của nghiên cứu sinh; quản lý việc thi các học phần, bảng điểm học tập; cấp giấy chứng nhận cho NCS đã hoàn thành chương trình đào tạo; cấp bằng tiến sĩ và quản lý việc cấp bằng theo quy định hiện hành.

7. Công bố công khai, cập nhật và duy trì trên trang web toàn văn luận án, tóm

tất luận án, những điểm mới của từng luận án (bằng tiếng Việt và tiếng Anh), trích yếu luận án án (bằng tiếng Việt và tiếng Anh); các đề tài nghiên cứu đang thực hiện.

8. Tổ chức kiểm tra, thanh tra việc thực hiện quy định về tuyển sinh, đào tạo trình độ tiến sĩ và chịu trách nhiệm về toàn bộ các hoạt động đào tạo tại Viện.

9. Thực hiện đầy đủ chế độ báo cáo và lưu trữ.

Điều 15. Trách nhiệm của Phòng Khoa học, Đào tạo và HTQT

Có trách nhiệm tư vấn cho Viện trưởng và thực hiện những việc sau:

1. Xây dựng và ban hành quy định chi tiết Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ của Viện. Báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo; Bộ Nông nghiệp và Môi trường về kế hoạch, chỉ tiêu tuyển sinh hàng năm.

2. Trực tiếp tổ chức hoạt động tuyển sinh, giảng dạy, đánh giá luận án của NCS và quản lý quá trình đào tạo, cấp bằng tiến sĩ theo kế hoạch và quy định hiện hành.

3. Thực hiện đầy đủ chế độ báo cáo và lưu trữ bao gồm:

a) Sau mỗi đợt tuyển sinh, báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo; Bộ Nông nghiệp và Môi trường về công tác tổ chức tuyển sinh và kết quả tuyển sinh kèm theo các quyết định công nhận NCS trúng tuyển;

b) Vào tháng 12 hằng năm, báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo; Bộ Nông nghiệp và Môi trường về công tác đào tạo tiến sĩ, cấp bằng tiến sĩ, chỉ tiêu và kế hoạch tuyển NCS của năm tiếp theo;

c) Vào ngày cuối cùng của các tháng chẵn trong năm, báo cáo gửi Bộ Giáo dục và Đào tạo danh sách trích ngang NCS đã được thông qua tại Hội đồng đánh giá bảo vệ luận án cấp Viện trong 02 tháng trước đó;

4. Xây dựng trang web và công bố công khai, cập nhật và duy trì trên trang web toàn văn luận án, tóm tắt luận án, những điểm mới của từng luận án (bằng tiếng Việt và tiếng Anh), trích yếu luận án án (bằng tiếng Việt và tiếng Anh); các đề tài nghiên cứu đang thực hiện.

Chương IV

ĐÁNH GIÁ LUẬN ÁN VÀ CẤP BẰNG TIẾN SĨ

Điều 16. Đánh giá luận án cấp Bộ môn (cấp Cơ sở)

1. Điều kiện đề luận án được đưa ra đánh giá cấp Bộ môn (đánh giá luận án cấp Cơ sở) được tổ chức khi nghiên cứu sinh đáp ứng đủ những yêu cầu sau:

- a) Đã hoàn thành các học phần môn học bổ sung (*nếu có*);
- b) Đã hoàn thành các học phần môn học trong chương trình đào tạo tiến sĩ;
- c) Đã hoàn thành 2 Chuyên đề tiến sĩ và 1 Tiểu luận tổng quan;
- d) Có đơn xin bảo vệ luận án và được sự đồng ý của tập thể người hướng dẫn khoa học và đơn vị chuyên môn.

d) Có bản thảo luận án tiến sĩ đã được đánh giá thông qua tại Đơn vị chuyên môn.

f) Là tác giả chính của báo cáo hội nghị khoa học, bài báo khoa học được công bố trong các ấn phẩm thuộc danh mục WoS/Scopus, hoặc chương sách tham khảo do các nhà xuất bản quốc tế có uy tín phát hành, hoặc bài báo đăng trên các tạp chí khoa học trong nước được Hội đồng Giáo sư nhà nước quy định khung điểm đánh giá tới 0,75 điểm trở lên theo ngành đào tạo, hoặc sách chuyên khảo do các nhà xuất bản có uy tín trong nước và quốc tế phát hành; các công bố phải đạt tổng điểm từ 2,0 điểm trở lên tính theo điểm tối đa do Hội đồng Giáo sư nhà nước quy định cho mỗi loại công trình (không chia điểm khi có đồng tác giả), có liên quan và đóng góp quan trọng cho kết quả nghiên cứu được trình bày trong luận án. Hoặc là tác giả hoặc đồng tác giả của: 01 kết quả nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ đã đăng ký và được cấp bằng độc quyền sáng chế quốc gia, quốc tế; có liên quan và đóng góp quan trọng cho kết quả nghiên cứu được trình bày trong luận án. Khuyến khích nghiên cứu sinh là tác giả chính của ít nhất 1 bài báo đăng trên Tạp chí khoa học của cơ sở đào tạo Viện Chăn nuôi và Thú y Việt Nam.

g) Yêu cầu tại Điểm f khoản này có thể được thay thế bằng minh chứng là tác giả hoặc đồng tác giả của: 01 kết quả nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ đã đăng ký và được cấp bằng độc quyền sáng chế quốc gia, quốc tế; có liên quan và đóng góp quan trọng cho kết quả nghiên cứu được trình bày trong luận án.

h) Có văn bản đồng ý của các đồng tác giả bài báo cho phép nghiên cứu sinh sử dụng kết quả của nhóm nghiên cứu.

i) Trường hợp nghiên cứu sinh thuộc Đề án 89 thì thực hiện theo quy định tại Thông tư 25/2021/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2. Yêu cầu đối với luận án tiến sĩ:

a) Đáp ứng quy định tại khoản 7, Điều 2 của Quy chế này và quy định của Thủ trưởng cơ sở đào tạo về khối lượng, hình thức, cách trình bày luận án, quy định trích dẫn và danh mục tài liệu tham khảo (*Phụ lục VII*).

b) Tuân thủ pháp luật về bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ, cụ thể:

- Trích dẫn đầy đủ và chỉ rõ nguồn tham khảo các kết quả nghiên cứu của các tác giả khác (*nếu có*);

- Trong trường hợp luận án sử dụng nội dung công trình khoa học của tập thể mà nghiên cứu sinh là đồng tác giả thì phải có văn bản đồng ý của các đồng tác giả khác cho phép nghiên cứu sinh được sử dụng kết quả của nhóm nghiên cứu;

- Tuân thủ các quy định khác của pháp luật sở hữu trí tuệ.

3. Hồ sơ bảo vệ luận án cấp cơ sở (*Phụ lục IX*)

4. Quy định chi tiết việc đánh giá luận án ở cấp cơ sở, quy trình và phương thức đánh giá, số lượng, tiêu chuẩn và nhiệm vụ của những nhà khoa học được mời nhận xét luận án; đáp ứng các quy định sau:

a) Hội đồng đánh giá luận án cấp cơ sở có 07 người có chức danh giáo sư, phó giáo sư hoặc có bằng tiến sĩ khoa học, tiến sĩ, có chuyên môn phù hợp với đề tài nghiên cứu hoặc lĩnh vực nghiên cứu của NCS; Trong đó có tối đa 05 thành viên là cán bộ khoa học của Viện, ít nhất có 02 thành viên ở ngoài Viện, 01 người hướng dẫn khoa học có thể tham gia hội đồng với tư cách là ủy viên, Hội đồng gồm Chủ tịch, Thư ký; hai Phản biện và các Ủy viên. Hai phản biện thuộc 2 cơ sở đào tạo khác nhau, phản biện không được là đồng tác giả với NCS trong những công bố khoa học có liên quan đến luận án. Mỗi thành viên chỉ đảm nhiệm một trách nhiệm trong hội đồng. Chủ tịch hội đồng là người có năng lực chuyên môn phù hợp với chuyên ngành của luận án.

b) Luận án được gửi đến các thành viên của Hội đồng trước thời gian tổ chức họp Hội đồng đánh giá ít nhất là 15 ngày làm việc. Các thành viên Hội đồng gửi bản nhận xét về Phòng Khoa học, Đào tạo và HTQT trước khi dự phiên họp của Hội đồng đánh giá luận án;

c) Hội đồng không tổ chức họp đánh giá luận án nếu xảy ra một trong những trường hợp sau đây: Vắng mặt Chủ tịch Hội đồng; vắng mặt Thư ký Hội đồng; vắng mặt người Phản biện có ý kiến không tán thành luận án; vắng mặt từ hai thành viên Hội đồng trở lên; Vắng mặt nghiên cứu sinh; NCS đang bị kỷ luật từ hình thức cảnh

cáo trở lên; Nghiên cứu sinh chưa hoàn thành nghĩa vụ tài chính với cơ sở đào tạo.

d. Việc đánh giá luận án cấp Bộ môn/cấp Cơ sở là hình thức sinh hoạt khoa học được tổ chức 01 lần hoặc nhiều lần nếu luận án vẫn còn những điểm cần sửa chữa, bổ sung. Luận án được hoàn thiện trước khi thực hiện quy trình phản biện độc lập và được đề nghị đưa ra đánh giá ở Hội đồng đánh giá luận án cấp Viện; các thành viên của đơn vị chuyên môn, NCS, học viên, sinh viên và những người quan tâm có quyền tham gia (trừ trường hợp luận án bảo vệ theo chế độ mật).

đ) Luận án chỉ được đề nghị đưa ra đánh giá ở Hội đồng đánh giá cấp Viện khi có tối thiểu ba phần tư (3/4) số nhà khoa học được mời nhận xét luận án ở lần đánh giá cuối cùng tán thành (ghi trong phiếu nhận xét luận án);

e) Sau khi luận án được Hội đồng cấp cơ sở, NCS phải làm báo cáo giải trình về việc hoàn thiện luận án theo ý kiến của Hội đồng. Bản giải trình phải được xác nhận của Chủ tịch Hội đồng; 02 Phản biện và người hướng dẫn khoa học;

f) Chậm nhất là 3 tháng sau ngày đánh giá luận án cấp cơ sở NCS phải hoàn chỉnh luận án và hồ sơ nộp cơ sở đào tạo. Trường hợp quá 3 tháng NCS chưa hoàn chỉnh luận án và hồ sơ phải có lý do hợp lý và được Thủ trưởng cơ sở đào tạo chấp thuận.

Điều 17. Phản biện độc lập luận án

1. Phản biện độc lập là quy trình bắt buộc trước khi luận án của NCS được đưa ra bảo vệ tại Hội đồng đánh giá luận án cấp Viện. Viện trưởng lựa chọn phản biện độc lập căn cứ vào tờ trình của Lãnh đạo Phòng Khoa học, Đào tạo và HTQT. Chậm nhất không quá 06 tháng tính từ thời điểm NCS hoàn thành thủ tục trình luận án sau khi đã được Đơn vị chuyên môn thông qua, Phòng Khoa học, Đào tạo và HTQT phải hoàn thành quy trình phản biện độc lập cho NCS; riêng trường hợp phải thực hiện lấy ý kiến phản biện độc lập lần thứ hai theo quy định tại Khoản 3 Điều này thì thời gian được kéo dài thêm tối đa 03 tháng.

2. Lãnh đạo Phòng Khoa học, Đào tạo và HTQT trực tiếp thực hiện quy trình gửi hồ sơ Luận án của NCS lấy ý kiến phản biện của 02 nhà khoa học hoặc chuyên gia không phải là cán bộ của cơ sở đào tạo, có chuyên môn phù hợp với đề tài luận án, đáp ứng tiêu chuẩn như đối với người hướng dẫn độc lập quy định tại Điều 5 của Quy định này. Người phản biện độc lập không có lợi ích liên quan trực tiếp tới NCS và người hướng dẫn; không có quan hệ cha, mẹ, vợ hoặc chồng, con, anh, chị, em ruột với NCS; không có liên hệ hợp tác, hỗ trợ trực tiếp NCS về chuyên môn liên quan đến nội dung luận án và người hướng dẫn trong quá trình thực hiện luận án.

3. Việc phản biện độc lập phải đảm bảo khách quan và minh bạch. Ý kiến kết luận của người phản biện độc lập đối với luận án phải ghi rõ đồng ý hay không đồng

ý về chuyên môn. Luận án được xác định là đạt quy trình phản biện độc lập khi được 02 người phản biện độc lập đồng ý. Nếu có 01 người phản biện không đồng ý, Viện gửi luận án để lấy ý kiến của thêm 01 người phản biện độc lập khác làm căn cứ quyết định. Trong trường hợp 02 người phản biện độc lập không đồng ý về chất lượng chuyên môn của luận án, Viện yêu cầu NCS và người hướng dẫn chỉnh sửa, bổ sung luận án và triển khai quy trình gửi lấy ý kiến phản biện độc lập lần thứ hai. Không thực hiện lấy ý kiến phản biện độc lập lần thứ ba.

4. Thông tin về người phản biện độc lập được giữ kín đối với NCS và người hướng dẫn. Người phản biện độc lập không tiếp xúc hoặc yêu cầu NCS cung cấp thông tin, giải trình ý kiến phản biện. Mọi liên hệ với người phản biện trong quá trình phản biện độc lập thuộc trách nhiệm của Phòng Khoa học, Đào tạo và HTQT. Những ý kiến giải trình của NCS được gửi cho Phòng Khoa học, Đào tạo và HTQT và trình bày tại buổi bảo vệ luận án.

Điều 18. Đánh giá luận án tại Hội đồng đánh giá cấp Viện

1. Yêu cầu đối với luận án tiến sĩ để được bảo vệ tại Hội đồng đánh giá luận án tiến sĩ cấp Viện:

a) Là báo cáo khoa học tổng hợp kết quả học tập và nghiên cứu của NCS, thể hiện NCS có khả năng độc lập nghiên cứu, sáng tạo tri thức mới có giá trị làm gia tăng tri thức khoa học của lĩnh vực nghiên cứu hoặc đề xuất những ý tưởng, giải pháp mới giải quyết những vấn đề đang đặt ra ở lĩnh vực nghiên cứu trong những hoàn cảnh thực tiễn cụ thể;

b) Đạt quy trình phản biện độc lập;

c) Tuân thủ quy định của cơ sở đào tạo về hình thức trình bày, kiểm soát đạo văn và những tiêu chuẩn về liên chính học thuật; minh bạch nguồn tham khảo kết quả nghiên cứu chung của NCS và của những tác giả khác (nếu có) và thực hiện đúng các quy định khác của pháp luật sở hữu trí tuệ.

2. Hồ sơ đánh giá luận án tại Hội đồng cấp Viện (*Phụ lục X*)

3. Hội đồng đánh giá luận án cấp Viện đảm bảo các yêu cầu sau:

a) Số lượng thành viên Hội đồng là 07 người, trong đó, số thành viên chưa có chức danh giáo sư, phó giáo sư không quá 02 người; số thành viên ngoài cơ sở đào tạo tối thiểu là 03 người.

b) Thành phần Hội đồng gồm: Chủ tịch, Thư ký, ba Phản biện và các Ủy viên, trong đó có 01 Phản biện là người của cơ sở đào tạo và 02 Phản biện là người ngoài cơ sở đào tạo, Phản biện không được là đồng tác giả với NCS trong những công bố khoa học có liên quan đến luận án, 3 phản biện thuộc 3 cơ sở đào tạo khác nhau. Chủ

tịch Hội đồng phải là giáo sư hoặc phó giáo sư ngành phù hợp với chuyên môn của đề tài luận án, là nghiên cứu viên cơ hữu của cơ sở đào tạo. 01 người hướng dẫn NCS có thể tham gia Hội đồng với tư cách là ủy viên.

c) Tiêu chuẩn về năng lực nghiên cứu của thành viên Hội đồng như tiêu chuẩn về năng lực nghiên cứu của người hướng dẫn chính quy định tại Điều 5 của Quy định này trừ Thư ký Hội đồng phải đáp ứng quy định như đối với giảng viên giảng dạy trình độ tiến sĩ quy định tại Điều 4 của Quy định này.

d) Cha, mẹ, vợ hoặc chồng, con, anh, chị, em ruột của NCS không tham gia Hội đồng.

4. Tổ chức họp Hội đồng: Trong thời gian tối đa 03 tháng kể từ khi luận án của NCS đạt quy trình phản biện độc lập, Viện tổ chức họp Hội đồng đánh giá luận án. Việc tổ chức buổi đánh giá luận án cho NCS bảo đảm những yêu cầu sau:

a) Thời gian, địa điểm tổ chức buổi đánh giá luận án, tóm tắt luận án được công bố công khai trên trang thông tin điện tử của Viện (<https://vcn.org.vn>) chậm nhất 20 ngày trước ngày bảo vệ. (trừ trường hợp đánh giá luận án theo chế độ mật).

b) Không tổ chức buổi đánh giá luận án khi thành viên Hội đồng có mặt dưới 5 người hoặc vắng mặt quá 01 người, thành viên vắng mặt không phải là chủ tịch hội đồng hoặc thư ký hội đồng hoặc phản biện có ý kiến không tán thành.

c) Trường hợp Viện tổ chức đánh giá luận án trực tuyến phải bảo đảm có ít nhất 03 thành viên Hội đồng có mặt trực tiếp cùng NCS; trong trường hợp thiên tai, dịch bệnh bất khả kháng thực hiện theo hướng dẫn cụ thể của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

d) Từng thành viên Hội đồng phải có nhận xét về luận án bằng văn bản gửi đến Viện (qua Phòng Khoa học, Đào tạo và HTQT) chậm nhất 15 ngày trước ngày họp Hội đồng đánh giá luận án của NCS. Văn bản nhận xét luận án của thành viên Hội đồng phải đánh giá đầy đủ, cụ thể về bố cục và hình thức của luận án; về nội dung, phương pháp, kết quả, ý nghĩa, độ tin cậy của các kết quả đạt được, trong đó phải nêu bật được những đóng góp mới của luận án.

đ) Mọi thủ tục chuẩn bị tổ chức buổi đánh giá luận án do Viện thực hiện; NCS và người hướng dẫn không tiếp xúc hoặc liên hệ với các thành viên Hội đồng trước buổi đánh giá luận án.

5. Đánh giá luận án

a) Hội đồng phải bỏ phiếu tán thành hoặc không tán thành luận án.

b) Hội đồng phải có Quyết nghị nêu rõ:

- Những đóng góp mới của luận án về lý luận và thực tiễn;

- Những thiếu sót về nội dung và hình thức của luận án;
- Tính trung thực của kết quả nghiên cứu;
- Kết luận của Hội đồng thông qua hoặc không thông qua luận án và lý do;
- Yêu cầu những nội dung phải chỉnh sửa, bổ sung nếu cần thiết trong trường hợp thông qua;
- Kiến nghị hoặc không kiến nghị tổ chức đánh giá lại trong trường hợp không thông qua.

Luận án được thông qua nếu không có hoặc chỉ có 01 thành viên Hội đồng có mặt tại buổi đánh giá không đồng ý về chuyên môn.

e) Diễn biến của buổi đánh giá luận án được ghi biên bản; trong trường hợp tổ chức trực tuyến phải được ghi âm, ghi hình đầy đủ và lưu trữ tại cơ sở đào tạo;

d) Biên bản buổi đánh giá luận án cấp Viện được toàn thể thành viên Hội đồng có mặt thông qua và có chữ ký xác nhận của Chủ tịch và Thư ký Hội đồng;

6. Trong trường hợp cần thiết (vì lý do khách quan hoặc do có thành viên đề nghị không tham gia Hội đồng), Viện trưởng sẽ quyết định về việc thay đổi, bổ sung thành viên Hội đồng đánh giá luận án cấp Viện và thời hạn liên quan đến hoạt động của Hội đồng được tính từ ngày quyết định cuối cùng về việc thay đổi, bổ sung thành viên có hiệu lực.

Điều 19. Đánh giá luận án theo chế độ mật

1. Trong trường hợp đề tài luận án liên quan đến bí mật quốc gia thuộc danh mục bí mật nhà nước do cơ quan có thẩm quyền quy định thì cơ sở đào tạo phải xác định tính chất mật của đề tài ngay sau khi có quyết định công nhận nghiên cứu sinh, báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo kèm theo minh chứng và phải được Bộ Giáo dục và Đào tạo đồng ý bằng văn bản.

2. Nghiên cứu sinh thực hiện những đề tài luận án được xác định là mật phải đáp ứng những yêu cầu chung đối với nghiên cứu sinh, riêng các yêu cầu quy định tại điểm c và điểm d khoản 1 Điều 16 của Quy chế này có thể thay thế bằng những báo cáo nội bộ có giá trị về khoa học và thực tiễn của lĩnh vực nghiên cứu được cơ sở đào tạo xác nhận.

3. Cơ sở đào tạo quy định chi tiết việc tổ chức đào tạo, nghiên cứu, đánh giá luận án, quản lý hồ sơ và tài liệu liên quan theo quy định bảo mật của pháp luật.

Điều 20. Đánh giá lại luận án ở cấp Viện

1. Trong trường hợp luận án của nghiên cứu sinh không được Hội đồng đánh giá luận án của cơ sở đào tạo thông qua ở buổi bảo vệ lần thứ nhất nhưng được Hội

đồng kiến nghị cho phép bảo vệ lại, chậm nhất không quá 06 tháng tính từ thời điểm tổ chức đánh giá luận án lần thứ nhất, cơ sở đào tạo quyết định thành lập Hội đồng đánh giá và tổ chức cho nghiên cứu sinh được bảo vệ luận án lần thứ hai.

2. Không tổ chức đánh giá lại luận án khi không có kiến nghị của Hội đồng đánh giá luận án lần thứ nhất; không tổ chức đánh giá luận án lần thứ ba.

3. Thành phần Hội đồng đánh giá luận án cấp Viện lần thứ hai phải có tối thiểu 03 thành viên đã tham gia Hội đồng lần thứ nhất, trong đó có đủ những thành viên có ý kiến không tán thành luận án.

4. Ngoài hồ sơ cần thiết như bảo vệ lần thứ nhất, NCS có văn bản giải trình về việc bổ sung, sửa chữa, hoàn thiện luận án. Kinh phí bảo vệ lần thứ hai do NCS tự chi trả.

Điều 21. Công nhận trình độ và cấp bằng tiến sĩ

1. Nghiên cứu sinh được xét công nhận trình độ và cấp bằng tiến sĩ khi đáp ứng những yêu cầu sau:

a) Luận án của nghiên cứu sinh đã được Hội đồng đánh giá luận án của cơ sở đào tạo đồng ý thông qua;

b) Nghiên cứu sinh đã nộp cho cơ sở đào tạo (*cả bản in và bản điện tử*) luận án hoàn chỉnh cuối cùng có chữ ký của nghiên cứu sinh, xác nhận của người hướng dẫn; xác nhận Chủ tịch Hội đồng đánh giá luận án sau khi đã hoàn thành chỉnh sửa, bổ sung luận án (*nếu có*);

c) Nghiên cứu sinh đã nộp Thư viện Quốc gia Việt Nam (*cả bản điện tử và bản in*) tóm tắt luận án và toàn văn luận án hoàn chỉnh cuối cùng có chữ ký của nghiên cứu sinh, chữ ký của người hướng dẫn và xác nhận của cơ sở đào tạo.

2. Cơ sở đào tạo đăng toàn văn luận án hoàn chỉnh cuối cùng của nghiên cứu sinh trên trang thông tin điện tử của cơ sở đào tạo <https://vcn.org.vn/> (*trừ những luận án được đánh giá theo chế độ mật*) trong thời gian 03 tháng kể từ khi nghiên cứu sinh đáp ứng đủ yêu cầu theo quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Sau thời hạn quy định tại khoản 2 Điều này, cơ sở đào tạo tổ chức xét và ban hành quyết định công nhận trình độ tiến sĩ cho nghiên cứu sinh.

4. Cơ sở đào tạo lập hồ sơ xét công nhận trình độ tiến sĩ và cấp bằng tiến sĩ, bao gồm:

a) Biên bản chi tiết diễn biến của buổi đánh giá luận án cấp Viện;

b) Nghị quyết đồng ý thông qua luận án của Hội đồng đánh giá luận án cấp Viện;

- c) Danh sách Hội đồng có chữ ký của các thành viên tham dự bảo vệ;
 - d) Các bản nhận xét của tất cả các thành viên của Hội đồng;
 - đ) Biên bản kiểm phiếu, phiếu đánh giá luận án có chữ ký của tất cả thành viên Hội đồng có mặt tại buổi đánh giá luận án;
 - e) Bản nhận xét, đánh giá của người hướng dẫn nghiên cứu sinh;
 - f) Bản xác nhận đã hoàn thành chỉnh sửa, bổ sung luận án của người hướng dẫn và Chủ tịch Hội đồng đánh giá luận án (nếu có);
 - g) Giấy biên nhận luận án của Thư viện Viện Chăn nuôi và Thú y Việt Nam và Thư viện quốc gia Việt Nam.
 - h) Trang thông tin những đóng góp mới của đề tài luận án trên trang Web của cơ sở đào tạo (<https://vcn.org.vn>).
 - i) Minh chứng công bố công khai ngày đánh giá luận án trừ những luận án đánh giá theo chế độ mật;
 - k) Trường hợp phải thẩm định cần có thông báo kết quả thẩm định của Bộ Giáo dục và Đào tạo;
 - l) Hồ sơ bảo vệ lại luận án trong trường hợp phải bảo vệ lại.
- Hồ sơ này được lưu trữ lâu dài tại Phòng Khoa học, Đào tạo và Hợp tác quốc tế - Viện Chăn nuôi và Thú y Việt Nam.
5. Cơ sở đào tạo thực hiện việc cấp bằng tiến sĩ cho nghiên cứu sinh trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày quyết định công nhận trình độ tiến sĩ có hiệu lực.
6. Lễ trao bằng tiến sĩ được tổ chức vào thời gian phù hợp hàng năm.

Chương V

KIỂM TRA HỒ SƠ QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ THẨM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG LUẬN ÁN

Điều 22. Nguyên tắc chọn kiểm tra, thẩm định và quy trình thực hiện

1. Việc kiểm tra hồ sơ quá trình đào tạo, thẩm định chất lượng luận án do Bộ Giáo dục và Đào tạo thực hiện trong những trường hợp sau:

a) Kiểm tra, thẩm định ngẫu nhiên theo yêu cầu của công tác quản lý, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Quy chế này và những quy định có liên quan;

b) Kiểm tra, thẩm định đối với những trường hợp cụ thể khi có phản ánh, khiếu nại hoặc tố cáo.

2. Danh mục hồ sơ kiểm tra, thẩm định:

a) Kiểm tra quá trình đào tạo: Hồ sơ dự tuyển và quyết định công nhận nghiên cứu sinh; hồ sơ buổi đánh giá luận án tại cơ sở đào tạo; hồ sơ xét cấp bằng tiến sĩ;

b) Thẩm định chất lượng luận án: Luận án tiến sĩ; tóm tắt luận án tiến sĩ; bản sao các công bố kết quả nghiên cứu của nghiên cứu sinh.

3. Quy trình kiểm tra, thẩm định:

a) Bộ Giáo dục và Đào tạo thông báo bằng văn bản danh sách những trường hợp cần kiểm tra quá trình đào tạo hoặc thẩm định chất lượng luận án trên cơ sở báo cáo định kỳ của cơ sở đào tạo;

b) Cơ sở đào tạo gửi 01 bộ hồ sơ đối với kiểm tra quá trình đào tạo hoặc 03 bộ hồ sơ đối với thẩm định chất lượng luận án về Bộ Giáo dục và Đào tạo;

c) Bộ Giáo dục và Đào tạo tiến hành kiểm tra, thẩm định và có văn bản thông báo kết quả với cơ sở đào tạo trong thời gian tối đa 60 ngày.

Điều 23. Xử lý kết quả kiểm tra, thẩm định

1. Kết quả kiểm tra, thẩm định đạt yêu cầu trong những trường hợp sau:

a) Hồ sơ quá trình đào tạo do cơ sở đào tạo cung cấp đủ minh chứng bảo đảm việc tuyển sinh, tổ chức và quản lý đào tạo và quy trình tổ chức đánh giá luận án đáp ứng yêu cầu của cơ sở đào tạo được áp dụng cho nghiên cứu sinh theo quy định;

b) Chất lượng luận án được tối thiểu 02 trong 03 nhà khoa học có chức danh giáo sư hoặc phó giáo sư, có bằng tiến sĩ khoa học hoặc tiến sĩ, với chuyên môn phù hợp, am hiểu đề tài và lĩnh vực nghiên cứu của nghiên cứu sinh thẩm định và có ý kiến đồng ý về chuyên môn.

2. Kết quả kiểm tra, thẩm định không đạt yêu cầu trong những trường hợp sau:

a) Hồ sơ quá trình đào tạo do cơ sở đào tạo cung cấp không đủ minh chứng đáp ứng những quy định về tuyển sinh, tổ chức và quản lý đào tạo, quy trình tổ chức đánh giá luận án theo Quy chế này và quy chế của cơ sở đào tạo được áp dụng cho nghiên cứu sinh;

b) Chất lượng luận án không được 02 trong 03 nhà khoa học thẩm định đồng ý về chuyên môn.

3. Đối với những trường hợp hồ sơ kiểm tra quá trình đào tạo chưa đạt yêu cầu, cơ sở đào tạo có trách nhiệm giải trình những vấn đề liên quan, bổ sung minh chứng và đề xuất hướng xử lý với Bộ Giáo dục và Đào tạo theo quy định hiện hành.

4. Đối với những trường hợp chất lượng luận án không đạt yêu cầu:

a) Bộ Giáo dục và Đào tạo quyết định thành lập Hội đồng thẩm định luận án để xem xét, đánh giá và quyết nghị về chất lượng luận án; uỷ quyền cơ sở đào tạo tổ chức họp Hội đồng thẩm định luận án có sự giám sát của đại diện Bộ Giáo dục và Đào tạo;

b) Hội đồng thẩm định có 07 thành viên, trong đó có tối thiểu 03 thành viên không là phản biện độc lập hoặc thành viên Hội đồng đánh giá luận án; những nhà khoa học thẩm định không tán thành luận án theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều này là thành viên đương nhiên của Hội đồng;

c) Tiêu chuẩn và nhiệm vụ của thành viên Hội đồng thẩm định luận án như tiêu chuẩn và nhiệm vụ của thành viên Hội đồng đánh giá luận án của cơ sở quy định tại khoản 2 Điều 16 của Quy chế này;

d) Hội đồng thẩm định luận án chỉ họp khi có mặt tối thiểu 06 thành viên bao gồm chủ tịch, thư ký và các thành viên hội đồng có ý kiến không tán thành luận án;

đ) Luận án không đạt yêu cầu thẩm định khi có từ 02 thành viên Hội đồng thẩm định luận án có mặt trở lên không thông qua. Trong trường hợp này, cơ sở đào tạo tổ chức và chủ trì đối thoại giữa Hội đồng thẩm định luận án và Hội đồng đánh giá luận án có sự tham dự của đại diện Bộ Giáo dục và Đào tạo. Số lượng thành viên của hai Hội đồng dự họp tối thiểu là 09 người, trong đó chủ tịch, phản biện, thư ký và các thành viên có ý kiến không tán thành của cả hai Hội đồng phải có mặt. Luận án không được thông qua nếu có từ 03 thành viên có mặt tại buổi đối thoại trở lên không tán thành. Kết quả cuộc họp đối thoại là kết quả thẩm định cuối cùng về chất lượng luận án.

5. Trường hợp quá trình đào tạo và chất lượng luận án sau khi thực hiện quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều này vẫn không đạt yêu cầu, cơ sở đào tạo xem xét, quyết định thực hiện theo các phương án sau:

a) Nếu nghiên cứu sinh chưa được cấp bằng tiến sĩ, cơ sở đào tạo cho phép nghiên cứu sinh bổ sung, hoàn thiện các điều kiện để được cấp bằng (đối với trường hợp kiểm tra quá trình đào tạo) trong thời gian đào tạo ghi tại quyết định công nhận nghiên cứu sinh và bao gồm cả thời gian được phép kéo dài (nếu có); hoặc được đánh giá lại luận án nếu chưa đánh giá lần thứ hai (đối với trường hợp thẩm định chất lượng luận án) trong thời hạn tối đa 06 tháng;

b) Nếu nghiên cứu sinh đã được cấp bằng tiến sĩ, việc thu hồi bằng được thực hiện theo quy định hiện hành và trong những trường hợp: hồ sơ quá trình đào tạo được xác nhận có vi phạm, sai sót nghiêm trọng dẫn đến người được cấp bằng không còn bảo đảm đáp ứng đủ điều kiện dự tuyển, công nhận nghiên cứu sinh và duy trì các điều kiện bảo đảm chất lượng trong quá trình học tập và nghiên cứu tại cơ sở đào tạo; sao chép, trích dẫn không đúng quy định trong luận án và bị Hội đồng thẩm định kết luận nếu cắt bỏ những phần sao chép, trích dẫn đó thì luận án không đáp ứng yêu cầu quy định của Quy chế này; luận án của nghiên cứu sinh không được Hội đồng thẩm định thông qua theo quy định tại điểm đ khoản 4 Điều này.

6. Trong thời gian tối đa 60 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo của Bộ Giáo dục và Đào tạo về kết quả kiểm tra, thẩm định cuối cùng hoặc ngày có kết quả cuộc họp đối thoại, cơ sở đào tạo có văn bản báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc xử lý kết quả kiểm tra, thẩm định kèm theo minh chứng.

Chương VI

KHIẾU NẠI, TỐ CÁO, THANH TRA, KIỂM TRA VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 24. Khiếu nại, tố cáo

1. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân và NCS có quyền khiếu nại, tố cáo về những vi phạm trong tuyển sinh, tổ chức và quản lý hoạt động đào tạo, đánh giá luận án và cấp bằng tiến sĩ.
2. Việc khiếu nại, tố cáo và giải quyết khiếu nại, tố cáo được thực hiện theo quy định của Luật khiếu nại, Luật tố cáo. Viện không xử lý các trường hợp đơn, thư nặc danh.

Điều 25. Thanh tra, kiểm tra

1. Hàng năm, Viện có thể thực hiện thanh tra, kiểm tra công tác đào tạo trình độ tiến sĩ tại Viện theo các quy định hiện hành.
2. Nội dung thanh tra, kiểm tra bao gồm công tác tuyển sinh; công tác tổ chức và

quản lý hoạt động đào tạo; quy trình tổ chức đánh giá và bảo vệ luận án các cấp; cấp bằng tiến sĩ và việc giải quyết khiếu nại, tố cáo. Kết luận thanh tra, kiểm tra và các kiến nghị (nếu có) sẽ được Viện báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo; Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

Điều 26. Xử lý vi phạm

1. Trong trường hợp phát hiện có vi phạm trong tuyển sinh, tổ chức và quản lý hoạt động đào tạo, đánh giá luận án các cấp và cấp bằng tiến sĩ, Viện báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo xử lý hoặc căn cứ văn bản yêu cầu chỉ đạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo trực tiếp xử lý theo thẩm quyền.

2. Việc thu hồi bằng tiến sĩ được thực hiện theo quy định hiện hành và trong những trường hợp sau:

a) Gian lận trong hồ sơ dự tuyển khiến người được cấp bằng không còn đảm bảo điều kiện dự tuyển và điều kiện công nhận NCS;

b) Sao chép, trích dẫn không đúng quy định trong luận án mà nếu cắt bỏ những nội dung đó thì luận án không đáp ứng yêu cầu quy định;

c) Luận án không được Hội đồng thẩm định thông qua theo quy định;

3. Trong trường hợp NCS bị phát hiện có những vi phạm khác thì tùy theo mức độ vi phạm sẽ bị kỷ luật từ khiển trách, cảnh cáo, tạm ngừng học tập, đình chỉ học tập đến truy cứu trách nhiệm hình sự.

4. Việc xác định luận án vi phạm tại điểm b, khoản 2 Điều này thuộc thẩm quyền của Hội đồng thẩm định theo Quy định tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ.

Chương VII

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 27. Xây dựng và thực hiện quy chế của cơ sở đào tạo

1. Căn cứ Quy chế này và những quy định hiện hành khác có liên quan, cơ sở đào tạo có trách nhiệm:

a) Xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện quy chế của cơ sở đào tạo; cụ thể hóa với yêu cầu ngang bằng hoặc cao hơn nhưng không trái với những quy định của Quy chế này;

b) Thực hiện trách nhiệm trong công tác bảo đảm chất lượng giáo dục theo quy định tại Điều 50 Luật Giáo dục đại học (được sửa đổi, bổ sung năm 2018);

e) Thực hiện trách nhiệm và quyền hạn trong hoạt động khoa học và công nghệ theo quy định tại Điều 41 Luật Giáo dục đại học (được sửa đổi, bổ sung năm 2018);

d) Tăng cường liên chính học thuật; giám sát và kiểm soát việc chống sao chép; xây dựng chế tài, nghiêm túc xử lý khi có vi phạm; bảo đảm tính trung thực của nội dung những luận án tiến sĩ được đánh giá tại cơ sở đào tạo;

đ) Xây dựng chính sách thúc đẩy bình đẳng giới trong đào tạo tiến sĩ nhằm góp phần thực hiện mục tiêu của chiến lược quốc gia về bình đẳng giới trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo;

e) Có kế hoạch và tổ chức kiểm tra, thanh tra hằng năm việc thực hiện quy chế của cơ sở đào tạo về tuyển sinh, tổ chức đào tạo và cấp bằng trình độ tiến sĩ;

g) Tổ chức phổ biến, hướng dẫn cho nghiên cứu sinh trước khi bắt đầu khóa học quy chế của cơ sở đào tạo và những quy định liên quan khác đến quá trình học tập, nghiên cứu; quy định về quyền và trách nhiệm của nghiên cứu sinh;

h) Tổ chức kiểm tra, thanh tra nội bộ việc thực hiện kế hoạch, chương trình, quy chế của cơ sở đào tạo và các nhiệm vụ khác liên quan đến tuyển sinh, đào tạo và cấp bằng ở trình độ tiến sĩ; chịu sự kiểm tra, thanh tra, giám sát của Bộ Giáo dục và Đào tạo và các cơ quan có thẩm quyền theo các quy định hiện hành.

2. Cơ sở đào tạo thực hiện giải trình theo quy định tại khoản 4 Điều 13 Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 28. Chế độ lưu trữ, báo cáo và công khai thông tin

1. Cơ sở giáo dục đào tạo có trách nhiệm:

a) Hoàn thiện cơ sở dữ liệu nội bộ và cập nhật dữ liệu về đào tạo tiến sĩ trong cơ sở dữ liệu quốc gia về giáo dục đại học bao gồm: thông tin tuyển sinh; thông tin của nghiên cứu sinh; thông tin của giảng viên và người hướng dẫn; thông tin về kết quả hoạt động khoa học và công nghệ liên quan đến đào tạo tiến sĩ; thông tin về cấp bằng tiến sĩ; tóm tắt và toàn văn luận án hoàn chỉnh của nghiên cứu sinh đã nộp Thư viện Quốc gia Việt Nam;

b) Lưu trữ và bảo quản hồ sơ tuyển sinh và quá trình đào tạo và cấp văn bằng của nghiên cứu sinh theo quy định của Pháp luật hiện hành.

2. Vào ngày cuối cùng của các tháng chẵn trong năm, cơ sở đào tạo báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo danh sách nghiên cứu sinh đã bảo vệ và luận án đã được thông qua tại Hội đồng đánh giá Luận án của cơ sở đào tạo trong 02 tháng trước đó

(Phụ lục D) thực hiện chế độ báo cáo định kỳ trước ngày 31 tháng 12 hằng năm (Phụ lục H) và báo cáo đột xuất theo yêu cầu.

3. Cơ sở đào tạo phải công khai trên trang thông tin điện tử của cơ sở trước khi tuyển sinh và tổ chức đào tạo:

a) Quy chế của cơ sở đào tạo và các quy định quản lý đào tạo có liên quan đến tuyển sinh, tổ chức đào tạo và cấp bằng tiến sĩ;

b) Các điều kiện bảo đảm chất lượng theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và những thông tin khác theo quy định.

Điều 29. Điều khoản chuyển tiếp

Đối với nghiên cứu sinh có quyết định công nhận nghiên cứu sinh kể từ thời điểm Thông tư 08/TT-BGDĐT ngày 04/4/2017 có hiệu lực và trước thời điểm Thông tư 18/TT-BGDĐT ngày 28/6/2021 có hiệu lực thì hành, cơ sở đào tạo Viện Chăn nuôi và Thú y Việt Nam thực hiện theo quy định của Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ ban hành kèm theo Thông tư số 08/TT-BGDĐT ngày 04/4/2017 và áp dụng Điều 5, khoản 2, điểm a và Điều 16, khoản 1, điểm f của Quy chế này.

**KT, VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG**



Nguyễn Thị Bích Thủy